

BƯỚC ĐẦU XÂY DỰNG HỆ THỐNG KHUNG NGỮ NGHĨA TỪ VỰC TIẾNG HÁN THƯƠNG MẠI: KHẢO SÁT TỪ NGỮ LIỆU ĐỀ CƯƠNG KHẢO THÍ TIẾNG HÁN THƯƠNG MẠI

PHẠM THÙY DƯƠNG*

Abstract: This study develops a semantic frame model for business Chinese vocabulary based on data from the Business Chinese Test syllabi. The study uses a qualitative modeling combined with descriptive-inductive methods to identify etymological and hierarchical framework structures. The results show that business Chinese vocabulary can be organized into a layered semantic framework network, reflecting commercial communication and business activities. This model contributes to clarifying the cognitive structure of the business vocabulary field and suggests directions for application in teaching specialized Chinese.

Keywords: *business Chinese vocabulary; semantic framework; etymology; elemental framework; teaching application*

1. Đặt vấn đề

Trong bối cảnh hội nhập kinh tế toàn cầu và sự giao lưu thương mại quốc tế ngày càng trở nên thường xuyên, tiếng Hán thương mại (THTM) đã vượt qua vai trò của một ngôn ngữ đơn thuần để trở thành một công cụ giao tiếp và nghiệp vụ then chốt. Nhu cầu học tập và sử dụng THTM hiệu quả đang tăng lên mạnh mẽ, đặt ra những thách thức và yêu cầu mới cho cả người học và ngành ngôn ngữ học ứng dụng. Một trong những rào cản lớn nhất đối với người học THTM chính là việc tiếp thu và vận dụng hệ thống từ vựng chuyên ngành.

Từ vựng THTM không chỉ đồ sộ về số lượng mà còn phức tạp về cấu trúc ngữ nghĩa, gắn liền mật thiết với các hoạt động nghiệp vụ và bối cảnh giao tiếp đặc thù. Tuy nhiên, các phương pháp giảng dạy và biên soạn tài liệu truyền thống thường có xu hướng trình bày từ vựng theo chủ đề hoặc theo trật tự bảng chữ cái. Cách tiếp cận này tuy có giá trị nhất định nhưng vô hình chung đã khiến kho từ vựng tồn tại ở trạng thái rời rạc, phân mảnh. Người học có thể ghi nhớ các từ đơn lẻ nhưng lại gặp khó khăn nghiêm trọng trong việc liên kết chúng thành một mạng lưới tri thức, tái hiện các cảnh quan nghiệp vụ thực tế, và vận dụng chúng một cách linh hoạt.

Những năm gần đây, nghiên cứu về THTM tại Việt Nam chủ yếu tập trung vào hai hướng: phân tích hiện tượng ngôn ngữ và đổi mới phương pháp giảng dạy. Các công trình đã làm rõ sự lệch chuẩn văn phong, sự ảnh hưởng của chuyển di ngôn ngữ mẹ đẻ, đồng thời nhấn mạnh định hướng giao tiếp và tính thực tiễn trong đào tạo. Tại Trung Quốc, các nghiên cứu về lĩnh vực này cho thấy THTM được đặt trong khung Hán ngữ chuyên ngành và bước đầu được lí giải từ góc độ chức năng - tri nhận, khẳng định tính hệ thống và tính quy phạm của trường từ vựng thương mại. Tuy nhiên, phần lớn các nghiên cứu vẫn dừng ở mô tả biểu hiện hoặc cải tiến kĩ thuật sư phạm, trong khi cơ chế tổ chức nội tại của toàn bộ trường từ vựng dưới dạng một mạng lưới ý niệm phân tầng chưa được cụ thể hóa rõ ràng.

Xuất phát từ khoảng trống đó, nghiên cứu này đề xuất xây dựng một hệ thống khung ngữ nghĩa phân tầng cho từ vựng THTM, dựa trên nguồn ngữ liệu chuẩn hóa và định hướng phục vụ sinh viên chuyên ngành THTM tại các trường đại học. Điểm mới của nghiên cứu nằm ở việc tái cấu trúc trường từ vựng theo nguyên tắc tổ chức tri nhận, qua đó kết nối lí luận ngữ nghĩa học với yêu cầu ứng dụng trong giảng dạy tiếng Hán chuyên ngành.

* Trường Đại học Thương mại; Email: duong.pt@tmu.edu.vn

2. Cơ sở lý luận và phương pháp nghiên cứu

2.1. Để giải quyết vấn đề nghiên cứu đã đặt ra, nghiên cứu vận dụng lý thuyết khung ngữ nghĩa học do Charles J. Fillmore khởi xướng làm nền tảng lý luận. Ông cho rằng: “ý nghĩa của một từ không tồn tại biệt lập mà chỉ có thể được hiểu một cách trọn vẹn khi chúng ta kích hoạt một cấu trúc khái niệm, hay một “khung ngữ nghĩa” tương ứng trong não bộ”. Như vậy, ý nghĩa của đơn vị từ vựng chỉ được xác lập đầy đủ khi được đặt trong cấu trúc khái niệm có tổ chức, bao gồm các ý nghĩa và quan hệ giữa các thành tố tham gia.

2.2. Về phương pháp, nghiên cứu chủ yếu vận dụng phương pháp định tính mô hình hóa làm phương pháp nghiên cứu chính, kết hợp với phương pháp miêu tả - quy nạp. Trên cơ sở lý thuyết ngữ nghĩa học khung của Charles J. Fillmore, nghiên cứu tiến hành mô tả và khái quát hóa các đơn vị từ vựng THTM, xác định các khung ngữ nghĩa sơ bộ và xây dựng cấu trúc phân cấp khung ở mức độ khái quát. Bên cạnh đó, phương pháp thông kê mô tả được sử dụng để lựa chọn và sắp xếp ngữ liệu, nhằm đảm bảo tính đại diện và khách quan trong quá trình hình thành hệ thống khung. Nguồn ngữ liệu của nghiên cứu dựa trên “đề cương khảo thí THTM” bao gồm hệ thống từ vựng thương mại thông dụng và cốt lõi, có tính quy phạm và bao quát cao. Việc lựa chọn ngữ liệu này giúp bảo đảm tính chuẩn xác, tính khái quát và khả năng ứng dụng thực tiễn của hệ thống khung ngữ nghĩa được đề xuất.

2.3. Đặc trưng về từ vựng tiếng Hán thương mại

Để xây dựng một hệ thống khung ngữ nghĩa, trước hết cần làm rõ đối tượng của hệ thống, chính là kho từ vựng THTM. Phần này sẽ khái quát các đặc trưng của từ vựng THTM và thiết lập các khái niệm phân tích cốt lõi.

Từ vựng THTM thuộc nhóm tiếng Hán chuyên ngành. Tuy nhiên, so với các ngôn ngữ chuyên ngành khoa học kỹ thuật (như tiếng Hán vật lý, y học hay hóa học), THTM có mối quan hệ mật thiết nhất và tỷ lệ chồng chéo lớn hơn đáng kể với tiếng Hán phổ thông, đặc biệt là tiếng Hán giao tiếp. Điều này khiến ranh giới giữa hai hệ thống này tương đối mơ hồ. Lý do căn bản là mục đích cốt lõi của tiếng Hán thương mại là giao tiếp, khiến nó trở thành một sự kết hợp chặt chẽ giữa ngôn ngữ chuyên ngành thương mại và ngôn ngữ giao tiếp phổ thông. Vì vậy, mức độ chuyên môn hóa của THTM được đánh giá là tương đối thấp hơn so với các ngôn ngữ khoa học thuần túy. Mặc dù vậy, từ vựng THTM vẫn sở hữu những đặc trưng chuyên môn riêng biệt. Sự phát triển và trưởng thành của các hoạt động thương mại đòi hỏi ngôn ngữ biểu đạt phải có tính chuyên môn cao và tính quy phạm tương ứng. Việc sử dụng các thuật ngữ thương mại giúp xác định các khái niệm được tiêu chuẩn hóa, thúc đẩy yêu cầu khắt khe về tính chính xác trong ngôn ngữ.

Lĩnh vực thương mại luôn vận động không ngừng. Đặc điểm này khiến cho kho từ vựng THTM mang tính “động” rất cao, liên tục tiếp nhận và sản sinh các đơn vị từ vựng mới để phản ánh thực tiễn kinh doanh. Điều này biểu hiện ở số lượng lớn từ mới (ví dụ: 电子商务 - thương mại điện tử, 网红经济 - kinh tế Internet), từ mượn (thường là các thuật ngữ tiếng Anh như CEO, MBA, FOB...) và từ viết tắt (ví dụ: 广交会 - Hội chợ Quảng Châu, 贸促会 - Hội nghị xúc tiến thương mại).

Từ vựng THTM cho thấy tính khuynh hướng từ loại mạnh. Khác với tiếng Hán phổ thông có sự phân bố từ loại đồng đều hơn, từ vựng THTM tập trung chủ yếu vào danh từ và động từ. Danh từ chiếm tỉ trọng lớn, dùng để biểu thị các chủ thể, đối tượng, khái niệm, công cụ, và văn bản trong hoạt động thương mại (ví dụ: 公司 - công ty, 客户 - khách hàng, 市场 - thị trường, 合同 - hợp đồng, 订单 - đơn hàng). Động từ đóng vai trò hạt nhân, mô tả các hành vi, quy trình và nghiệp vụ cốt lõi (ví dụ: 谈判 - đàm phán, 签订 - ký kết, 投资 - đầu tư, 管理 - quản lý, 生产 - sản xuất).

3. Xây dựng hệ thống cấp độ khung ngữ nghĩa thương mại

3.1. Cơ sở phân tích khung từ vựng

Việc xây dựng hệ thống cấp độ khung ngữ nghĩa phân tầng cho từ vựng THTM được đặt trên nền tảng của lý thuyết khung ngữ nghĩa do nhà ngôn ngữ học người Mỹ Charles J. Fillmore khởi xướng. Fillmore định nghĩa khung ngữ nghĩa là “hệ thống ý niệm liên quan với nhau theo cái cách mà để hiểu

bất kì một ý niệm nào trong số đó chúng ta phải hiểu cái cấu trúc toàn thể mà ý niệm đó ăn khớp với”. (Fillmore, 1977:111) Như vậy, khung ngữ nghĩa là một cấu trúc ý niệm có tổ chức, trong đó các thành tố tham gia tồn tại trong mối quan hệ phụ thuộc lẫn nhau, và việc hiểu một đơn vị từ vựng đòi hỏi phải kích hoạt toàn bộ cấu trúc ý niệm mà nó tham gia.

Các nghiên cứu trong ngôn ngữ học tri nhận đã mở rộng quan điểm này. Theo Lý Toàn Thắng, mỗi đơn vị ngôn ngữ đều gọi ra một khung ngữ nghĩa, vì vậy việc xác định ý nghĩa đồng thời xét đến “ý niệm” và “khung”. Những sự khác biệt xuyên ngôn ngữ thường hay liên quan đến thông tin được cụ thể hoá trong khung hơn là cấu trúc nội tại của ý niệm hình bóng. (Lý Toàn Thắng, 2005: 26-27) Nhận định này đặc biệt có ý nghĩa trong nghiên cứu THTM đối với người học là sinh viên Việt Nam, khi nhiều sai lệch không xuất phát từ việc không hiểu khái niệm kinh tế mà từ sự khác biệt trong cấu trúc khung được kích hoạt giữa hai ngôn ngữ.

Nghiên cứu này không tiếp cận từ vựng THTM như tập hợp thuật ngữ rời rạc mà xem chúng là những đơn vị kích hoạt các khung hành động kinh tế thương mại có cấu trúc phân tầng. Trên cơ sở xác định các khung nguyên tố cốt lõi và quan hệ khái quát - chuyên biệt giữa chúng, nghiên cứu đề xuất mô hình hệ thống khung ngữ từ vựng THTM.

3.2. Các thành tố ngữ nghĩa cốt lõi của khung

3.2.1. Từ nguyên (đơn vị từ vựng kích hoạt khung ngữ nghĩa)

Từ nguyên là một thành tố cốt lõi trong cấu trúc khung ngữ nghĩa. Khái niệm này chỉ những đơn vị từ vựng có khả năng kích hoạt một khung ngữ nghĩa cụ thể, tức là những từ hoặc cụm từ mang nghĩa vị trung tâm của khung, đóng vai trò khơi gợi cấu trúc khái niệm tiềm ẩn trong tri thức ngôn ngữ của người sử dụng.

Trong phân tích ngữ nghĩa học khung, từ nguyên được xem là điểm khởi đầu cho việc xác lập và mô hình hóa cấu trúc ngữ nghĩa của khung. Một nhóm các từ nguyên cùng kích hoạt một khung ngữ nghĩa nhất định có thể được xem là có mối quan hệ đồng nghĩa khái niệm - tức là chúng cùng chia sẻ một phạm vi ý nghĩa khái niệm, mặc dù có thể khác biệt về hình thức hoặc mức độ cụ thể hóa trong ngữ cảnh sử dụng.

Trong nghiên cứu từ vựng THTM, dựa trên khái niệm trên, từ nguyên được hiểu là động từ có chức năng kích hoạt cấu trúc khái niệm trong một bối cảnh thương mại nhất định. Khi một động từ biểu thị hành động thương mại xuất hiện, nó sẽ kích hoạt kinh nghiệm tri nhận và tri thức nền liên quan đến hành vi đó trong tâm trí người nói - người nghe.

Chẳng hạn, khi xuất hiện từ nguyên “投资” (đầu tư), người sử dụng ngôn ngữ lập tức khơi gợi các tri thức khái niệm liên quan đến hoạt động đầu tư, bao gồm: chủ thể đầu tư, đối tượng đầu tư, vốn đầu tư, rủi ro, lợi nhuận, thời gian hoàn vốn, v.v. Các yếu tố này hình thành nên các yếu tố khung tương ứng với vai nghĩa trong ngữ cảnh hành động “đầu tư”. Khi các yếu tố khung xuất hiện đồng thời, người dùng có thể nhận diện được mối quan hệ hệ thống và thứ bậc giữa chúng, từ đó tạo nên cấu trúc phân cấp khung ngữ nghĩa của trường từ vựng thương mại.

Như vậy, khái niệm “từ nguyên” không chỉ đóng vai trò là đơn vị khởi phát khung ngữ nghĩa, mà còn là mấu chốt để tổ chức và hệ thống hóa từ vựng theo cơ chế tri nhận. Việc xác định đúng các từ nguyên trong từng khung ngữ nghĩa thương mại giúp làm rõ mối quan hệ giữa ngôn ngữ và tri thức kinh nghiệm, góp phần xây dựng bản đồ khái niệm cho hệ thống từ vựng THTM hiện đại.

Cần lưu ý rằng, từ nguyên và từ không hoàn toàn tương đương. Đối với những trường hợp một từ đơn đảm nhiệm vai trò từ nguyên, từ nguyên tương đương với một nghĩa vị trong từ điển của từ đó. Chính vì từ nguyên tương ứng với một nghĩa cụ thể và đơn nhất của từ, nên nó có khả năng kích hoạt một khung ngữ nghĩa xác định và cụ thể. Mặc dù phần lớn từ nguyên được thể hiện dưới dạng các từ thông thường, song không thể đồng nhất “từ nguyên” với “từ”. Trong ngữ nghĩa học khung, từ nguyên là đơn vị xử lý thông tin mang tính ngữ nghĩa, khác với “từ” trong ngữ pháp học (đơn vị hình thái - cú pháp) hoặc “từ” trong từ vựng học (đơn vị liệt kê ngôn ngữ).

3.2.2. Khung nguyên tố

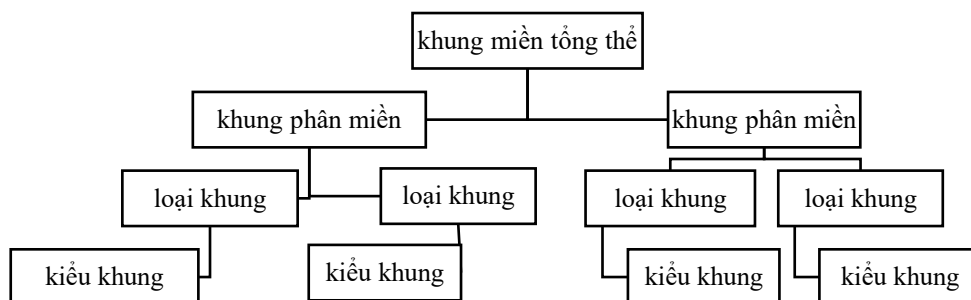
Khung nguyên tố là các thành phần cấu thành nên cấu trúc ngữ nghĩa của khung. Mỗi khung nguyên tố biểu thị một vai trò tri nhận do thành tố ngôn ngữ đảm nhiệm trong trường ngữ nghĩa mà từ nguyên kích hoạt. Nói cách khác, khung nguyên tố là thành phần ngữ nghĩa đảm nhiệm chức năng xác lập quan hệ và cấu trúc ngữ nghĩa nội tại trong một khung ngữ nghĩa nhất định. Các yếu tố này có thể biểu hiện bằng từ đơn, cụm từ, hoặc đôi khi là mệnh đề nhỏ, có thể mang tính danh từ hoặc phi danh từ, tùy thuộc vào bản chất của từng khung. Trong một khung ngữ nghĩa, các khung nguyên tố cùng nhau tạo nên mạng lưới vai nghĩa giúp tái hiện lại một tình huống hoặc sự kiện nhận thức hoàn chỉnh. Chính sự kết hợp giữa từ nguyên trung tâm và các khung nguyên tố tạo thành cấu trúc khung ngữ nghĩa đặc trưng cho từng phạm vi khái niệm.

Từ việc xác định bản chất và cấu trúc của khung nguyên tố, có thể thấy rằng mỗi khung ngữ nghĩa được hình thành trên cơ sở sự kết hợp giữa từ nguyên và tập hợp các khung nguyên tố tương ứng. Trên nền tảng đó, việc xây dựng hệ thống khung ngữ nghĩa của từ vựng THPTM trở thành bước tiếp theo nhằm làm rõ cách các khung được tổ chức, phân tầng và liên kết trong toàn bộ mạng ngữ nghĩa thương mại.

3.2.3. Xây dựng hệ thống phân cấp khung

Dựa trên khái niệm khung ngữ nghĩa nêu trên, để làm rõ vị trí và vai trò của từng khái niệm trong toàn bộ hệ thống phân cấp khung, chúng ta cần xây dựng một hệ thống phân cấp khung, nhằm thể hiện rõ mối quan hệ cấp trên - cấp dưới giữa các khái niệm.

Trước hết, ở tầng cao nhất của toàn bộ hệ thống phân cấp là khung miền tổng thể. Đây là một miền được xác định dựa trên một bối cảnh có mức độ phân biệt cao nhất, ví dụ như các lĩnh vực: thương mại, khoa học công nghệ, y học, thể thao... Sự khác biệt giữa các miền khung tổng thể này là lớn nhất. Nghiên cứu này xây dựng khung miền thương mại. Ở tầng thấp hơn, thiết lập khung phân miền, tức là giới hạn nhỏ hơn được phân chia từ khung miền tổng thể. Dưới khung phân miền là các loại khung, mỗi loại khung lại có thể được chia thành một hoặc nhiều kiểu khung cụ thể. Như vậy, toàn bộ cấu trúc trên hợp thành hệ thống phân cấp khung hoàn chỉnh. Sơ đồ minh họa như sau:



Hình 1. Hệ thống phân cấp khung

Trong hệ thống phân cấp khung này, các kiểu khung thường được xác định dựa trên những từ nguyên trung tâm, chủ yếu là các động từ biểu thị hành động kinh tế thương mại. Chính các từ nguyên này, kết hợp với các yếu tố khung tương ứng, tạo thành những khung ngữ nghĩa hoàn chỉnh và cho phép xây dựng trường từ vựng THPTM theo một cấu trúc phân cấp có tính hệ thống.

3.3. Xây dựng hệ thống cấp độ khung ngữ nghĩa thương mại

3.3.1. Cơ sở hình thành hệ thống khung ngữ nghĩa

Việc hình thành hệ thống khung ngữ nghĩa của từ vựng THPTM dựa trên nguyên lý cơ bản của ngữ nghĩa học khung, theo đó mỗi từ nguyên đều gắn liền với một cấu trúc khái niệm phản ánh trường nhận thức nhất định. Các trường cảnh này không tồn tại rời rạc mà liên kết theo những mối quan hệ bao hàm, tương cận và tương đồng ngữ nghĩa, hình thành nên một hệ thống khung ngữ nghĩa có tính phân cấp.

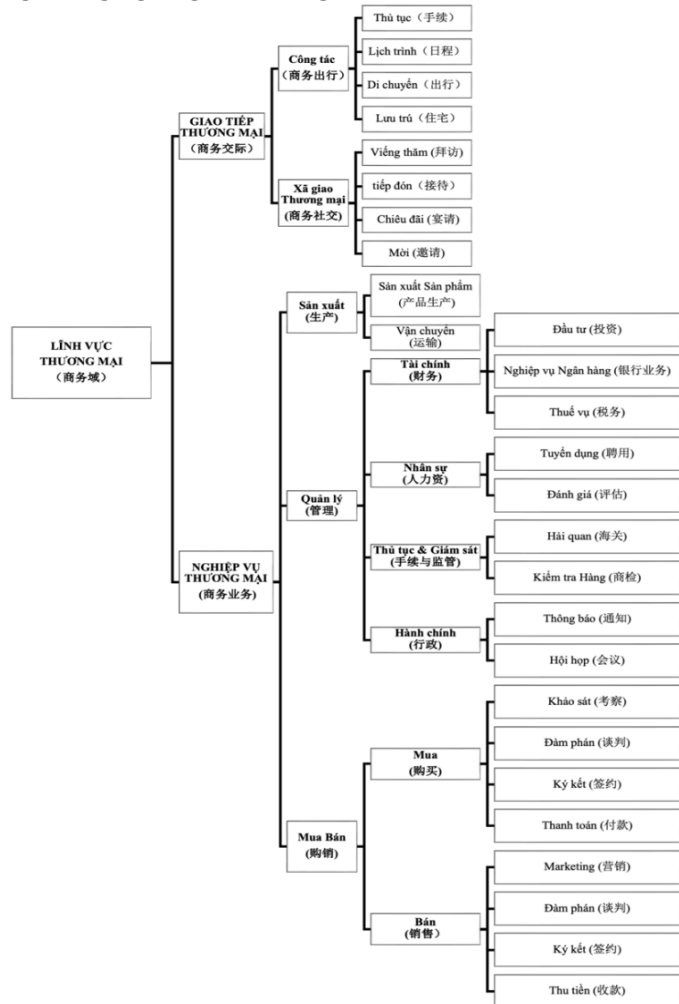
Trong phạm vi từ vựng THPTM, khung ngữ nghĩa phản ánh cách con người tri nhận, tổ chức và diễn đạt tri thức thương mại trong ngôn ngữ, từ đó thể hiện tính hệ thống và tính khái niệm hóa của tri thức chuyên ngành. Hệ thống khung này giúp xác định rõ mối quan hệ ngữ nghĩa giữa các nhóm từ thương mại, đồng thời cung cấp cơ sở cho việc phân loại, cấu trúc hóa và giảng dạy từ vựng chuyên ngành một cách khoa học.

3.3.2. Cấu trúc phân cấp của hệ thống khung ngữ nghĩa thương mại

Dựa trên đặc trưng tri nhận và phạm vi khái niệm, hệ thống khung ngữ nghĩa của từ vựng THPTM được tổ chức theo mô hình phân tầng đa cấp, gồm 05 tầng chính từ khái quát đến cụ thể. Cấu trúc phân cấp này không chỉ biểu hiện mối quan hệ tầng bậc khái niệm mà còn phản ánh tính tiến trình và logic hoạt động của thương mại hiện đại trong hệ thống ngữ nghĩa tiếng Hán. Sơ đồ hệ thống phân cấp khung ngữ nghĩa từ vựng THPTM trong khung miền thương mại được thể hiện qua hình 1.

Tầng thứ nhất là khung miền tổng thể - Lĩnh vực thương mại (商务域), đại diện cho toàn bộ không gian khái niệm của hoạt động thương mại trong ngôn ngữ tiếng Hán. Từ khung miền này, hai khung phân miền hình thành, phản ánh hai phương diện lớn của tri thức thương mại: giao tiếp thương mại (商务交际) và nghiệp vụ thương mại (商务业务).

Thứ nhất, khung giao tiếp thương mại phản ánh bình diện hành vi - xã hội - văn hóa của ngôn ngữ thương mại, bao gồm những tình huống giao tiếp mang tính nghi lễ, xã giao hoặc hành chính trong môi trường doanh nghiệp. Khung này được cụ thể hóa qua hai loại khung:



Hình 2. Hệ thống phân cấp khung ngữ nghĩa từ vựng THPTM

- Loại khung công tác (商务出行) được chia thành các hoạt động nghiệp vụ thường nhật như thủ tục, lịch trình, di chuyển và lưu trú, phản ánh các hành vi giao tiếp mang tính công vụ.

- Loại khung xã giao thương mại (商务社交), thể hiện các hành vi giao tiếp xã hội đặc trưng của văn hóa thương mại như viếng thăm, tiếp đón, chiêu đãi và mời, qua đó tái hiện mô hình ứng xử ngôn ngữ trong quan hệ hợp tác và đối ngoại.

Thứ hai, khung nghiệp vụ thương mại phản ánh bình diện hoạt động kinh tế – sản xuất – quản lý-giao dịch của hệ thống thương mại, được phân chia thành ba loại khung: sản xuất (生产), quản lý(管理) và mua bán (购销).

- Trong loại khung sản xuất, các khung nhánh như sản xuất sản phẩm (产品生产) và vận chuyển (运输) thể hiện chuỗi quá trình tạo ra, lưu thông và phân phối hàng hóa.

- Loại khung quản lý biểu hiện hệ thống vận hành doanh nghiệp, bao gồm các khung nhánh: tài chính (财务), nhân sự (人力资源), thủ tục và giám sát (手续与监管), hành chính (行政). Ở tầng sâu hơn, các khung như đầu tư (投资), nghiệp vụ ngân hàng (银行业务), thuế vụ (税务), tuyển dụng (聘用), đánh giá (评估), hải quan (海关), kiểm tra hàng hóa (商检), thông báo (通知) và hội họp (会议) phản ánh các tiểu khung chuyên biệt của hoạt động quản lý kinh tế.

- Loại khung mua bán là trung tâm của hệ thống nghiệp vụ thương mại, thể hiện quá trình giao dịch hàng hóa và dòng tiền. Các khung nhánh là mua (购买), bán (销售), cùng với các tiểu khung là khảo sát (考察), đàm phán (谈判), kí kết (签约), thanh toán (付款), marketing (营销) và thu tiền (收款) tạo nên chuỗi hành động phản ánh trọn vẹn quy trình thương mại từ tiếp cận thị trường đến hoàn tất giao dịch.

3.3.3. Phân loại từ vựng THTM theo hệ thống khung ngữ nghĩa

Nguồn ngữ liệu từ vựng của nghiên cứu được lấy từ danh mục từ vựng trong “đề cương khảo thí THTM” do trung tâm khảo thí THTM thuộc Đại học Bắc Kinh biên soạn. Trên cơ sở hệ thống khung ngữ nghĩa đã được xây dựng, các đơn vị từ vựng trong ngữ liệu được tái cấu trúc và phân loại theo các khung hành động thương mại mà chúng kích hoạt. Theo quan điểm của khung ngữ nghĩa học, mỗi đơn vị từ vựng gắn với một trường tri nhận cụ thể, do đó, việc phân loại từ vựng không chỉ dựa trên hình thức ngôn ngữ mà dựa trên vai trò khái niệm của từ trong cấu trúc hoạt động thương mại. Kết quả phân loại từ vựng theo hệ thống khung được trình bày trong bảng dưới đây:

Bảng 1. Phân loại từ vựng THTM theo hệ thống khung ngữ nghĩa

Khung phân miền	Loại khung	Kiểu khung	Từ nguyên kích hoạt khung	Nhóm từ vựng tiêu biểu
Giao tiếp thương mại	Công tác	Thủ tục (手续)	làm thủ tục (办理)	手续、办理、登记、申请、批准
		Lịch trình (日程)	sắp xếp (安排)	日程、计划、时间表、会议安排
		Di chuyển (出行)	đi công tác (出差)	出差、航班、机场、交通
		Lưu trú (住宿)	đặt phòng (预订)	酒店、宾馆、房间、入住
	Xã giao thương mại	Viếng thăm (拜访)	thăm viếng (拜访)	客户、公司、访问
		Tiếp đón (接待)	tiếp đón (接待)	来宾、安排、欢迎
		Chiêu đãi (宴请)	chiêu đãi (宴请)	宴会、餐厅、宴请
		Mời (邀请)	mời (邀请)	邀请函、嘉宾、参加
Nghiệp vụ thương mại	Sản xuất	Sản xuất sản phẩm (产品生产)	sản xuất (生产)	产品、工厂、原料、设备
		Vận chuyển (运输)	vận chuyển (运输)	货物、物流、运输、配送
	Quản lý	Đầu tư (投资)	đầu tư (投资)	项目、资本、收益
		Nghiệp vụ ngân hàng (银行业务)	giao dịch (办理)	银行、贷款、账户
		Thuế vụ (税务)	nộp thuế (纳税)	税务、税率、发票
		Tuyển dụng (招聘)	tuyển dụng (招聘)	招聘、员工、岗位
		Đánh giá (评估)	đánh giá (评估)	绩效、能力、评价
		Hải quan (海关)	khai báo (报关)	海关、关税、清关
		Kiểm tra hàng hóa (商检)	kiểm tra (检验)	商品、质量、标准
		Thông báo (通知)	thông báo (通知)	文件、公告、信息
		Hội họp (会议)	tổ chức (召开)	会议、讨论、记录
		Khảo sát (考察)	khảo sát (考察)	市场、调查、考察
	Mua bán	Đàm phán (谈判)	đàm phán (谈判)	条件、价格、协议
		Kí kết (签约)	kí kết (签约)	合同、协议、条款
		Thanh toán (付款)	thanh toán (付款)	发票、银行、汇款
		Marketing (营销)	quảng bá (推广)	市场、品牌、广告
		Thu tiền (收款)	thu tiền (收款)	收入、结算、账户

3.3.4. Đặc trưng của hệ thống khung ngữ nghĩa từ vựng THTM

Hệ thống khung ngữ nghĩa của từ vựng THTM thể hiện ba đặc trưng cơ bản sau:

Tính phân tầng: Các khung ngữ nghĩa được tổ chức theo trật tự cấp bậc từ khái quát đến cụ thể, phản ánh quá trình khái niệm hóa tri thức thương mại trong nhận thức ngôn ngữ. Mỗi cấp độ khung không chỉ mở rộng về mặt nội dung mà còn kế thừa và cụ thể hóa các yếu tố khái niệm của tầng trên.

Tính hệ thống: Các khung ngữ nghĩa cùng tầng có mối quan hệ liên đới và bổ sung cho nhau, tạo thành một mạng lưới ngữ nghĩa nhất quán. Sự sắp xếp có trật tự này giúp các khung vận hành như một hệ thống tri nhận thống nhất, chứ không phải tập hợp rời rạc của các tình huống ngữ nghĩa riêng lẻ.

Tính liên kết tri nhận: Các khung ngữ nghĩa thương mại có khả năng kích hoạt lẫn nhau trong quá trình sử dụng ngôn ngữ. Khi người nói hoặc người nghe tiếp nhận một khung cụ thể, chẳng hạn “购买 – mua”, tri thức về các khung liên quan như “谈判 – đàm phán”, “签约 – kí kết”, “付款 – thanh toán” cũng đồng thời được khơi dậy.

4. Giá trị của hệ thống khung ngữ nghĩa từ vựng THTM và ứng dụng trong giảng dạy

4.1. Giá trị lí luận và khoa học của hệ thống khung ngữ nghĩa

Nghiên cứu từ vựng THTM không chỉ nhằm mô tả đặc điểm ngôn ngữ chuyên ngành, mà còn hướng đến việc phát hiện và lí giải tính hệ thống trong cấu trúc tri nhận ngôn ngữ của lĩnh vực thương mại. Việc xây dựng hệ thống khung ngữ nghĩa có phân cấp cho miền thương mại đã góp phần khẳng định rằng, các quan hệ giữa từ vựng chuyên ngành được tổ chức và liên kết thông qua cấu trúc khung ngữ nghĩa, chứ không chỉ dựa trên các tiêu chí hình thức như từ loại hay cấu tạo từ.

Trước hết, hệ thống này có giá trị hệ thống hóa cao trong nghiên cứu ngôn ngữ chuyên ngành. Thông qua mô hình phân cấp khung ngữ nghĩa, các đơn vị từ vựng thương mại được tập hợp lại thành các nhóm ngữ nghĩa dựa trên mối quan hệ tri nhận và khung cảnh khái niệm chung. So với phương pháp phân loại từ vựng truyền thống (dựa vào ngữ pháp hoặc từ tính), cách tổ chức này thể hiện tính logic, tính tri nhận và tính liên kết nội tại sâu sắc hơn.

Thứ hai, hệ thống khung ngữ nghĩa còn thể hiện tính gợi mở ngữ nghĩa. Các từ vựng nằm trong cùng một khung hoặc trong các khung liên quan không chỉ có quan hệ về nghĩa, mà còn tồn tại sự gợi dẫn, kích hoạt lẫn nhau trong quá trình nhận thức và sử dụng ngôn ngữ. Chẳng hạn, khi người học tiếp xúc với từ “购买 (mua)”, tri thức về “销售 (bán)”, “付款 (thanh toán)” hay “签约 (kí kết)” cũng đồng thời được khơi gợi, hình thành mạng liên tưởng ngữ nghĩa có tổ chức. Cơ chế này giúp người học hiểu và ghi nhớ từ vựng thương mại một cách hệ thống và có chiều sâu nhận thức.

Như vậy, hệ thống khung ngữ nghĩa không chỉ có giá trị trong việc mô hình hóa tri thức ngôn ngữ chuyên ngành, mà còn đóng vai trò quan trọng trong việc xây dựng cơ sở ngữ nghĩa học ứng dụng cho THTM, góp phần kết nối lí luận ngữ nghĩa học khung với thực tiễn giảng dạy, dịch thuật và xử lí ngôn ngữ.

4.2. Ứng dụng trong giảng dạy và nghiên cứu THTM

Từ góc độ ứng dụng, hệ thống khung ngữ nghĩa của từ vựng THTM có thể được vận dụng hiệu quả trong giảng dạy, học tập và nghiên cứu ngôn ngữ chuyên ngành.

Trước hết, có thể áp dụng phương pháp khung gộp – một cách tiếp cận dựa trên phân loại và giảng dạy từ vựng theo khung ngữ nghĩa. Phương pháp này giúp người học nắm bắt từ vựng theo nhóm ý nghĩa liên kết, thay vì học từng từ đơn lẻ. Việc tiếp cận từ vựng theo “khung” phù hợp với quy luật nhận thức tự nhiên của con người, vốn dựa trên sự khái quát hóa và liên tưởng ngữ nghĩa. Qua đó, người học có thể hình thành mạng tri nhận từ vựng thương mại, giúp ghi nhớ nhanh hơn và vận dụng chính xác hơn trong giao tiếp thực tế.

Bên cạnh đó, hệ thống khung ngữ nghĩa cũng có thể kết hợp linh hoạt với các phương pháp giảng dạy khác để nâng cao hiệu quả tiếp thu của người học. Chẳng hạn, đối với thuật ngữ cố định, có thể vận

dụng phương pháp phiên dịch nhằm làm rõ nghĩa tương đương; với các hình vị năng sản, có thể sử dụng phương pháp giảng dạy ngữ tố để giúp người học hiểu cơ chế cấu tạo từ; và trong các hoạt động giao tiếp thực hành, nên kết hợp phương pháp nhiệm vụ để tạo ngữ cảnh tình huống thực tế, củng cố việc kích hoạt và sử dụng khung ngữ nghĩa trong môi trường giao tiếp. Như vậy, việc ứng dụng hệ thống khung ngữ nghĩa trong giảng dạy không chỉ mang lại hiệu quả ghi nhớ và vận dụng từ vựng cao hơn, mà còn giúp người học hình thành tư duy ngữ nghĩa - tri nhận hệ thống, phù hợp với yêu cầu dạy học THTM hiện đại.

Hệ thống khung ngữ nghĩa của từ vựng THTM không chỉ thể hiện giá trị lí luận trong việc hệ thống hóa tri thức ngôn ngữ chuyên ngành, mà còn mang ý nghĩa thực tiễn sâu sắc trong giảng dạy, học tập và ứng dụng công nghệ ngôn ngữ, mở ra hướng tiếp cận mới cho việc nghiên cứu ngữ nghĩa học tiếng Hán hiện đại.

5. Kết luận

Nghiên cứu này đã tiến hành xây dựng hệ thống cấp độ khung ngữ nghĩa của từ vựng THTM dựa trên cơ sở lí luận của khung ngữ nghĩa học. Trên cơ sở đó, hệ thống khung ngữ nghĩa thương mại được xác lập với cấu trúc phân tầng đa cấp, bao quát từ miền khái niệm tổng thể lĩnh vực thương mại đến các khung cụ thể như giao tiếp thương mại, nghiệp vụ sản xuất, quản lí, mua bán và đầu tư. Hệ thống này phản ánh logic tri nhận và quan hệ ngữ nghĩa nội tại của từ vựng thương mại trong tiếng Hán, qua đó hình thành một mô hình tổ chức tri thức ngôn ngữ có tính hệ thống và khái quát cao.

Về phương diện lí luận, kết quả nghiên cứu góp phần làm rõ cơ chế hình thành và vận hành của khung ngữ nghĩa trong ngôn ngữ chuyên ngành, khẳng định vai trò của khung như một đơn vị tổ chức tri thức ngữ nghĩa trung tâm. Hệ thống khung ngữ nghĩa được thiết lập không chỉ cung cấp một công cụ hữu hiệu để miêu tả và phân loại từ vựng thương mại tiếng Hán, mà còn bổ sung cơ sở khoa học cho nghiên cứu ngữ nghĩa học ứng dụng và ngôn ngữ học tri nhận tiếng Hán hiện đại.

Về phương diện thực tiễn, mô hình khung ngữ nghĩa mang lại giá trị ứng dụng thiết thực trong giảng dạy và học tập THTM. Việc vận dụng phương pháp giảng dạy dựa trên khung giúp người học nắm bắt từ vựng theo cụm ý nghĩa có hệ thống, tăng khả năng ghi nhớ, mở rộng vốn từ và sử dụng chính xác hơn trong các tình huống giao tiếp chuyên ngành. Đồng thời, cũng hy vọng hệ thống này có thể trở thành nền tảng cho việc xây dựng cơ sở dữ liệu ngữ nghĩa chuyên ngành, phục vụ biên soạn từ điển, dịch thuật trong THTM.

Hệ thống khung ngữ nghĩa của từ vựng THTM vừa có giá trị lí luận trong việc hệ thống hóa tri thức ngôn ngữ chuyên ngành, vừa có ý nghĩa thực tiễn trong đổi mới phương pháp giảng dạy và ứng dụng công nghệ ngôn ngữ học hiện đại. Kết quả nghiên cứu không chỉ mở rộng hướng tiếp cận ngữ nghĩa học khung đối với Hán ngữ chuyên ngành, mà còn góp phần thúc đẩy sự phát triển của ngôn ngữ học ứng dụng tiếng Hán trong bối cảnh toàn cầu hóa và kinh tế tri thức hiện nay.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Lý Toàn Thắng (2005). *Ngôn ngữ học tri nhận. Từ lí thuyết đại cương đến thực tiễn tiếng Việt*. NXB Khoa học xã hội.
2. Phạm Văn Lam (2015). Về cuốn “Các lí thuyết ngữ nghĩa học từ vựng” của Dirk Geeraerts. Tạp chí Ngôn ngữ & Đời sống, 8(238), 25-30.

Tiếng nước ngoài

3. Fillmore, C. J. (1971). *Verbs of judging: An exercise in semantic description*. In C. J. Fillmore & T. Langendoen (Eds.), *Studies in Linguistic Semantics*. New York: Holt, Rinehart and Winston.
4. Fillmore, C. J. (1977). *Scenes-and-frames semantics*. In A. Zampolli (Ed.), *Linguistic Structures Processing*. Amsterdam: North-Holland.
5. 汉考国际教育科技（北京）有限公司 (2014). *商务汉语考试BCT大纲*. 高等教育出版社. 北京.
6. 罗佳斯 (2022). *商务汉语教材《基础实用商务汉语》(第三版)词汇研究*. 西南交通大学.
7. 翟丽丽 (2018). *第二语言词汇习得理论体系的建构探索*. 吉林大学出版社. 长春.